

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÔN ĐẢO**

Số: 4052/UBND.TC-KH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Côn Đảo, ngày 19 tháng 12 năm 2019

V/v đề nghị điều chỉnh số liệu tại các Báo cáo và Tờ trình do thay đổi số liệu theo Nghị quyết HĐND tỉnh và UBND tỉnh giao dự toán năm 2020.

KHẨN

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo

Căn cứ Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020. UBND huyện Côn Đảo kính đề nghị số liệu như sau:

1. Về vốn đầu tư công năm 2020 (vốn ngân sách tỉnh do UBND huyện và các đơn vị trực thuộc làm chủ đầu tư)

Theo Báo cáo số 369/BC-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện về tình hình triển khai các dự án đầu tư công, mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2019 và kế hoạch đầu tư công năm 2020. Tại trang 12 có nội dung:

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh do UBND huyện Côn Đảo và các đơn vị trực thuộc làm chủ đầu tư là 543.870 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục 04)

- Nguồn vốn XDCB phân cấp cho UBND huyện quyết định đầu tư 87.347 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 05).

Trên cơ sở dự toán được UBND tỉnh giao năm 2020, UBND huyện Côn Đảo kính đề nghị Thường trực HĐND huyện cho phép UBND huyện điều chỉnh số liệu tại Báo cáo số 369/BC-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện, cụ thể số liệu điều chỉnh như sau:

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh do UBND huyện Côn Đảo và các đơn vị trực thuộc làm chủ đầu tư:

+ Số liệu đã báo cáo là 543.870 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục 04).

+ Số liệu đề nghị điều chỉnh: 227.012 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục 04).

- Nguồn vốn XDCB phân cấp cho UBND huyện quyết định đầu tư 87.347 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 05).

Nội dung thay đổi:

+ Chuyển dự án Đầu tư hệ thống điện mặt trời cho các trụ sở cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Côn Đảo từ danh mục chuẩn bị đầu tư lên danh mục khởi công mới.

+ Dự án Đóng mới tàu kiểm ngư vỏ thép thay đổi chủ đầu tư thành BQLDA ĐTXD huyện.

- Về vốn mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2020 (Phụ lục 06)

Số liệu theo báo cáo của UBND huyện là 18.005 triệu đồng, tuy nhiên tại Biểu mẫu kèm theo thiếu mục số 9 (Mua 01 xe ép rác chuyên dùng) cho

BQL CTCC với số tiền 2.535 triệu đồng. Nguyên nhân do vùng in bị ẩn số, nên trong quá trình in ẩn bị thiếu mục số 9.

2. Về vốn sự nghiệp kinh tế năm 2020

Theo Báo cáo số 370/BC-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện về tình hình thực hiện nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế năm 2019 và phương hướng năm 2020.

Tại phụ lục số 2 đề nghị điều chỉnh tên công trình và dự toán trình HĐND huyện đề xuất phân bổ trong năm 2020. Nguyên nhân do căn cứ bảng chi tiết các danh mục dự án được UBND tỉnh bố trí vốn năm 2020, UBND huyện căn cứ dự toán được UBND tỉnh giao và khả năng cân đối ngân sách điều chỉnh vốn các dự án dự kiến bố trí trong kế hoạch vốn sự nghiệp kinh tế năm 2020. (Đính kèm phụ lục số 02).

3. Về Báo cáo kinh tế - xã hội

Vốn được bố trí từ ngân sách tỉnh do UBND huyện làm chủ đầu tư thay đổi theo mục 1 nêu trên và vốn do UBND huyện quyết định đầu tư sai sót trong quá trình đánh máy. UBND huyện kính đề nghị điều chỉnh tại gạch đầu dòng thứ nhất trang 14 của Báo cáo số 366/BC-UBND ngày 05/12/2019 như sau:

- Nội dung đã báo cáo: Tổng vốn đầu tư và vốn mang tính chất đầu tư từ NSNN 824,67 tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách tỉnh và Trung ương do UBND huyện Côn Đảo làm chủ đầu tư là 543,87 tỷ đồng; vốn XDCB phân cấp cho UBND huyện Côn Đảo quyết định đầu tư 87,375 tỷ đồng; vốn sự nghiệp kinh tế 175,424 tỷ đồng; vốn mua sắm, sửa chữa tài sản 18,005 tỷ đồng.

- Đề nghị điều chỉnh: Tổng vốn đầu tư và vốn mang tính chất đầu tư từ NSNN 507,79 tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách tỉnh do UBND huyện Côn Đảo làm chủ đầu tư là 227,01 đồng; vốn XDCB phân cấp cho UBND huyện Côn Đảo quyết định đầu tư 87,35 tỷ đồng; vốn sự nghiệp kinh tế 175,42 tỷ đồng; vốn mua sắm, sửa chữa tài sản 18,01 tỷ đồng.

Đồng thời tại trang 10, của Báo cáo số 366/BC-UBND ngày 05/12/2019, đề nghị được cập nhật lại số liệu về xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

- Trong năm 2019, xảy ra 20 vụ, 33 đối tượng, ...xử phạt vi phạm hành chính: 1.103 trường hợp, ... số tiền là 567,46 triệu đồng (cập nhật theo số liệu Báo cáo 239/BC-CAH-TH của Công an 31/10/2019)

- Số liệu đề nghị điều chỉnh: Trong năm 2019, xảy ra 22 vụ, 35 đối tượng, ...xử phạt vi phạm hành chính: 1.315 trường hợp, ... số tiền là 682,89 triệu đồng.

5. Báo cáo thu, chi

Vốn sự nghiệp kinh tế điều chỉnh, bổ sung giữa các đơn vị, do đó đề nghị điều chỉnh Biểu số 03 kèm theo Báo cáo số 365/BC-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện Côn Đảo về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020.

6. Về các dự thảo Nghị quyết:

Do các số liệu đề nghị điều chỉnh theo thuyết minh nêu trên, UBND huyện đề nghị bổ sung các Phụ lục đính kèm theo các dự thảo Nghị quyết như sau:

Phụ lục số 01 và Phụ lục 02 kèm theo dự thảo Nghị quyết và Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về tình hình thực hiện nhiệm vụ đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2019 và kế hoạch năm 2020.

Phụ lục 01 kèm theo dự thảo Nghị quyết và Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về tình hình thực hiện nhiệm vụ chỉ sự nghiệp kinh tế năm 2019 và phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm 2020.

Biểu số 35, 36, 37- ND 31 kèm theo Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020.

UBND huyện Côn Đảo kính báo: *nhu*

(Phụ lục số 02; Phụ lục số 04, 05, 06; Biểu số 35, 36, 37- ND 31, Biểu số 03)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện Côn Đảo;
- Lưu: VT; TC-KH. *Hy*



CHỦ TỊCH

Lê Văn Phong

**DỰ KIẾN DANH MỤC VỐN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2020**

(Đính kèm Báo cáo số 370/BC-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện)

STT	NỘI DUNG	Giá trị công	NĂM 2020
	TỔNG CỘNG		175.423.319.000
I	Phòng Tài nguyên - Môi trường		64.722.319.000
	Vốn SNKT		56.858.319.000
1	Chiều sáng công cộng năm 2020	1.600.000.000	1.600.000.000
2	Duy trì và chăm sóc cây xanh huyện Côn Đảo năm 2020		25.000.000.000
3	Vận hành lò đốt rác năm 2020	340.000.000	340.000.000
4	Nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước nội thị năm 2020	531.374.982	532.000.000
5	Đường hoa xuân năm 2020	3.799.064.000	3.799.000.000
6	Lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu Cỏ Ống, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	2.173.362.000	1.541.000.000
7	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư – Dịch vụ đô thị Bến Đầm, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	991.928.236	462.000.000
8	Cắm mốc giới theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu Bến Đầm, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	2.307.250.975	2.308.000.000
9	Lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị dịch vụ phía Tây Bắc hồ Quang Trung I và phía Tây hồ An Hải trung tâm Côn Sơn, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	2.530.642.683	1.915.000.000
10	Lập nhiệm vụ thiết kế đô thị Khu dân cư dịch vụ đô thị hiện hữu thuộc Khu trung tâm Côn Sơn, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng	2.236.639.000	1.737.000.000
11	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2020	380.319.000	380.319.000
12	Nạo vét 06 tuyến kênh mương tại khu dân cư số 02 huyện Côn Đảo	798.255.951	799.000.000
13	Lắp đặt trạm cân tại Bãi Nhát	1.124.882.641	675.000.000
14	Cải tạo Công viên Phạm Văn Đồng	13.822.666.000	13.000.000.000
15	Cải tạo mảng xanh trước Trung Tâm Văn Hóa	3.356.465.000	2.350.000.000
16	Xây dựng Bãi đậu xe chợ mới	600.000.000	420.000.000
	Sự nghiệp môi trường		7.864.000.000
1	Vệ sinh đô thị năm 2020	8.564.411.514	7.382.000.000
2	Đề án Nói không với túi ni lông		200.000.000
3	Sự nghiệp môi trường (chi hợp đồng BVMT, chi ngày môi trường thế giới, công tác tuyên truyền, quan trắc môi trường)		282.000.000
II	Phòng Kinh tế		43.600.000.000
1	Kinh phí duy tu đường giao thông		2.800.000.000
2	Duy tu, bảo dưỡng hệ thống phao trên địa bàn huyện		9.000.000.000
3	Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Cỏ Ống		17.000.000.000
4	Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Bến Đầm		14.000.000.000
5	Lắp đặt đèn tín hiệu giao thông tại 02 ngã tư đường		800.000.000

III	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện		57.200.000.000
1	Cải tạo tuyến đường vào cổng chính Nghĩa trang Hàng Dương (giai đoạn 2)		12.000.000.000
2	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường lên núi Thánh Giá		11.800.000.000
3	Phố đi bộ		18.400.000.000
4	Cải tạo vỉa hè một số tuyến đường khu vực Trung tâm huyện		14.700.000.000
5	Xây dựng đoạn đường theo quy hoạch qua khu vực mỏ đá X49 thuộc tuyến đường đi Bến Đầm	7.891.375.000	300.000.000
IV	Ban quản lý khu du lịch Quốc gia Côn Đảo		1.600.000.000
1	Chiến lược tiếp thị du lịch Côn Đảo (kinh phí quảng bá và đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch huyện Côn Đảo)		1.500.000.000
2	Lập hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch Quốc gia Côn Đảo		100.000.000
V	Ban quản lý cảng Bến Đầm		1.601.000.000
1	Sửa chữa trụ sở và đoạn kè của Ban quản lý cảng Bến Đầm		1.601.000.000
VI	Văn phòng huyện Côn Đảo		4.600.000.000
1	Sửa chữa cải tạo cơ sở vật chất Văn phòng huyện Côn Đảo và khối Đoàn thể năm 2020		4.600.000.000
VII	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao		2.100.000.000
1	Cải tạo các tuyến đường nội bộ trong Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	12.000.000.000	600.000.000
2	Sửa chữa, cải tạo mặt sân vận động 30 tháng 4		1.500.000.000

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020**

Nguồn vốn ngân sách Tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số 369 /BC-UBND ngày 05 / 12/2019 của UBND huyện Côn Đảo)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	TMDT	KH 2020		Ghi chú
					TS	Tr đó BTGPMB, rà phá bom mìn, chi phí tư vấn	
	TỔNG SỐ				227.012	26.000	
A	TTKL DA ĐÃ HOÀN THÀNH				20.762	-	
1	Đường và kè quanh hồ Quang Trung Côn đảo	UBND H.Côn đảo	3,34 km	219.140	7.285		
2	Chợ Côn Đảo	UBND H.Côn đảo	5.705,5 m2	29.989	1.986		
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Côn Đảo	BQL Cảng Bến đầm		152.731	10.177		
4	Chi phí chuẩn bị đầu tư dự án đóng mới tàu khách đi Côn Đảo	BQL Cảng Bến đầm			1.314		Thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư đã thực hiện đến khi dừng dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy
B	DA CHUYỂN TIẾP				40.000	-	
1	Cảng tàu khách Côn đảo	BQL Cảng Bến đầm	50md	158.406	10.000		
2	Hồ chứa nước Suối Ót	UBND H.Côn đảo		31.923	17.000		
3	Trường mầm non Côn Đảo	UBND H.Côn đảo	10 nhóm lớp	52.255	13.000		
C	DA KHỞI CÔNG XÂY DỰNG MỚI				162.000	22.000	
	DA bố trí vốn BTGPMB năm 2019, đã có mặt bằng, bố trí vốn khởi công xây dựng năm 2020				20.000	-	
1	HTKT khu tái định cư Trung tâm Côn Đảo	UBND H.Côn đảo	102 lô đất	34.891	20.000		
	DA đã có mặt bằng, bố trí vốn khởi công xây dựng mới				142.000	22.000	
1	Nâng cấp hệ thống cấp nước Cô Ông, Bến Đầm	UBND H.Côn đảo	500m3/ngày đêm	71.156	25.000		
2	Xây dựng tường rào, đường vào và chuẩn bị mặt bằng nhà máy xử lý rác Côn Đảo	UBND H.Côn đảo		9.108	7.000		
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm (giai đoạn I)	UBND H.Côn đảo		167.735	30.000	6.000	
4	Nhà máy nước sinh hoạt huyện Côn Đảo công suất 3.000 m3/ngày đêm	UBND H.Côn đảo		94.884	35.000	1.000	
5	Nạo vét, mở rộng hồ An Hải	UBND H.Côn đảo		197.954	20.000	4.000	
6	Nâng cấp đường Huỳnh Thúc Kháng	UBND H.Côn đảo		142.234	10.000	1.000	



	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô xây dựng	TMDT	KH 2020		Ghi chú
					TS	Tr dó BTGPMB, rà phá bom mìn, chi phí tư vấn	
7	Kiên cố hóa các tuyến mương thu gom nước của Khu dân cư số 3	UBND H.Côn đảo		47.973	15.000	10.000	
D	DA THỰC HIỆN BTGPMB				4.000	4.000	
1	Trường tiểu học Côn Đảo	UBND H.Côn đảo		54.771	4.000	4.000	
E	DA CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				250	-	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu trung tâm huyện Côn Đảo (hạng mục xây dựng một số tuyến đường mới tại Khu dân cư số 3 theo quy hoạch) giai đoạn 1	UBND H.Côn đảo		540.548	200		
2	Kho dự trữ lương thực huyện Côn Đảo	UBND H.Côn đảo			50		

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020

Nguồn vốn XDCB phân cấp do UBND huyện quyết định đầu tư

(Kèm theo Báo cáo số 369/BC-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện Côn Đảo)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	TMĐT được duyet	KH vốn năm 2020		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: BTGPMB	
1	2	3	4	5		6
	TỔNG SỐ			87.347	3.354	
I	Dự án thanh toán KLHT			9.450	-	
1	Sửa chữa lề biển đường Tôn Đức Thắng	BQLDA ĐTXD	45.363	9.000		
2	Xây dựng trường mầm non Bến Đầm (giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD	25.999	450		
II	Dự án chuyển tiếp			16.071	-	
1	Xây dựng một số tuyến đường theo quy hoạch khu Bến Đầm	BQLDA ĐTXD	14.933	5.071		Trong đó: nguồn tiền SDĐ (4.000 trđ) và nguồn đảm bảo mặt bằng dự toán (1.071 trđ)
2	Nâng cấp tuyến đường Võ Thị Sáu	BQLDA ĐTXD	29.473	11.000		
III	Dự án khởi công mới			59.726	3.354	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Bến Đầm (giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD	39.469	30.000		
2	Xây dựng các tuyến đường quy hoạch trục chính xung quanh khu tái định cư (khu 9A)	BQLDA ĐTXD	23.533	15.676	3.354	Nguồn tiền SDĐ 11.000 trđ; nguồn tăng thu DT 4.676 trđ
3	Xây dựng hệ thống kỹ thuật hạ tầng và san lấp mặt bằng, phân lô cấm mốc lô K	Phòng TNMT		4.000		Nguồn tăng thu DT 1.600 trđ
4	Đầu tư thiết bị phục vụ ngành giáo dục	Phòng GDĐT		10.000		Vốn XSKT

TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	TMDT được duyet	KH vốn năm 2020		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: BTGPMB	
5	Đầu tư hệ thống điện mặt trời cho các trụ sở cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Côn Đảo	Phòng Kinh tế		50		
IV	Dự án chuẩn bị đầu tư			2.100	-	
1	Xây dựng Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Bến Đầm (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD		200		
2	Đóng mới tàu kiểm ngư vỏ thép	BQLDA ĐTXD		100		
3	Xây dựng nhà làm việc khu dân cư số 10	BQLDA ĐTXD		100		
4	Xây dựng trường mầm non Bến Đầm (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD		100		
5	Xây dựng trường mầm non khu 1	BQLDA ĐTXD		100		
6	Cải tạo vỉa hè tuyến đường Phạm Văn Đồng	BQLDA ĐTXD		200		
7	Tuyến đường kết nối từ khu dân cư 9A đến đường Nguyễn Văn Cừ	BQLDA ĐTXD		200		
8	Đường Phan Chu Trinh nối dài theo quy hoạch	BQLDA ĐTXD		200		
9	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch khu dân cư phía Bắc Nghĩa trang Hàng Dương	BQLDA ĐTXD		100		
10	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng cảng Bến Đầm	BQL cảng BĐ		200		
11	Xây dựng Nhà làm việc chung cho các KDC số 5,6,8	BQLDA ĐTXD		200		
12	Xây dựng nhà làm việc chung KDC số 7, 9	BQLDA ĐTXD		100		
13	Đường xuống các bãi tắm	BQLDA ĐTXD		100		
14	Nâng cấp đường Lưu Chí Hiếu	BQLDA ĐTXD		100		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cổng sau Nghĩa trang Hàng Dương



Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	TMDT được duyet	KH vốn năm 2020		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: BTGPMB	
15 Nâng cấp đường Dương Thanh Khiết	BQLDA ĐTXD		100		

KẾ HOẠCH VỐN MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN 2020

(Kèm theo Báo cáo số 369 /BC-UBND ngày 05/ 12/2019 của UBND huyện Côn Đảo)

Đơn vị tính: đồng



Số TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
	TỔNG SỐ		18.005.000.000	
1	Mua sắm tài sản tập trung cấp tỉnh	Phòng TCKH	2.000.000.000	Mua sắm tập trung hàng năm
2	Sửa chữa Tàu kiểm ngư VN 90234KN năm 2019	Đội BVNLTS	800.000.000	Sửa chữa thường xuyên hàng năm
3	Mua sắm 02 màn hình LED	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.000.000.000	Năm 2020 chỉ gắn thêm màn hình 2 mặt còn lại của dự án 2019
4	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng Ban quản lý khu lịch Quốc gia	Ban quản lý khu du lịch quốc gia	50.000.000	
5	Sửa chữa xe ô tô Thường trực Huyện ủy, Thường trực HĐND và UBND huyện	Văn phòng huyện	391.000.000	Sửa chữa thường xuyên hàng năm
6	Trang bị hệ thống PCCC và sửa chữa 03 Trạm phát sóng do Đài TTTH tỉnh bàn giao	Trung tâm VH TT và TT	2.356.000.000	
7	Hệ thống quan trắc tự động mức nước, nhiệt độ và lưu lượng nước - tự động truyền số liệu về trung tâm	Trạm cung cấp nước	5.863.000.000	Công văn số 97/TCCN ngày 01/8/2019
8	Mua sắm trang thiết bị chuyên dùng cho các cơ quan, đơn vị huyện Côn Đảo	Phòng TCKH	3.010.000.000	Mua sắm hàng năm
9	Mua 01 xe ép rác chuyên dùng	BQL CTCC	2.535.000.000	Tờ trình số 18/TTr-CTCC ngày 20/6/2019



Biểu mẫu số 35-NĐ31

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	455.158	105.352	332.039			8.924	8.843				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	437.391	105.352	332.039								
1	Văn phòng Huyện Côn Đảo	34.588	391	34.197								
2	Phòng Tài chính - Kế	7.518	5.010	2.508								
3	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH	14.735		14.735								
4	Phòng Y tế	801		801								
5	Phòng Kinh tế	47.712	50	47.662								
6	Phòng VH TT	2.787	1.000	1.787								
7	Phòng Tư pháp	858		858								
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	13.282	10.000	3.282								
9	Phòng Tài nguyên - Môi	71.835	4.000	67.835								
10	Thanh tra	871		871								



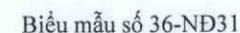
T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy	5.309	800	4.509								
12	Ủy ban MTTQ	3.052		3.052								
13	Huyện đoàn	1.457		1.457								
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.494		1.494								
15	Hội Nông dân	1.287		1.287								
16	Hội Cựu chiến binh	1.012		1.012								
17	Hội chữ thập đỏ	309		309								
18	Hội khuyến học	165		165								
19	Hội Luật gia	174		174								
20	Ban đại diện người cao tuổi	430		430								
21	Hội người tù kháng chiến	174		174								
22	Trung tâm phát triển quỹ	986		986								
23	BQLKDL Quốc Gia Côn	5.857	50	5.807								
24	Ban Quản lý chợ	930		930								
25	Trạm thú y và Bảo vệ thực	1.421		1.421								
26	Ban Quản lý công trình công	2.559	2.535	24								
27	Ban Quản lý cảng Bến Đầm	7.145	200	6.945								
28	BQL Dự án đầu tư xây dựng	130.297	73.097	57.200								
29	Trạm Cung cấp nước	5.863	5.863									



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
30	Trung tâm VH-TT	13.809	2.356	11.453								
31	Trường THPT Võ Thị Sáu -	5.126		5.126								
32	Trường THCS Lê Hồng	6.825		6.825								
33	Trường TH Cao Văn Ngọc	9.255		9.255								
34	Trường MN Hướng Dương	8.739		8.739								
35	Trường MN Tuổi Thơ	11.035		11.035								
36	Trung tâm GDTX và HN	2.122		2.122								
37	Công an huyện	3.067		3.067								
38	Ban Chỉ huy quân sự	4.356		4.356								
39	Đồn Biên phòng Côn Đảo	360		360								
40	Trạm Ra đa 590	100		100								
41	Trạm Ra đa 32	100		100								
42	Chi quốc phòng (điều hành	465		465								
43	Tung tâm Y tế Quân dân Y	96		96								
44	Chi cục Thi hành án	106		106								
45	BQL Vườn Quốc Gia Côn Đ	70		70								
46	PGD NHCSXH	200		200								
47	Chi chỉ đạo điều hành trong	6.656		6.656								



ST	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)											
IV	CHI DỰ PHÒNG NS	8.924					8.924					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	8.843						8.843				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											



(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]



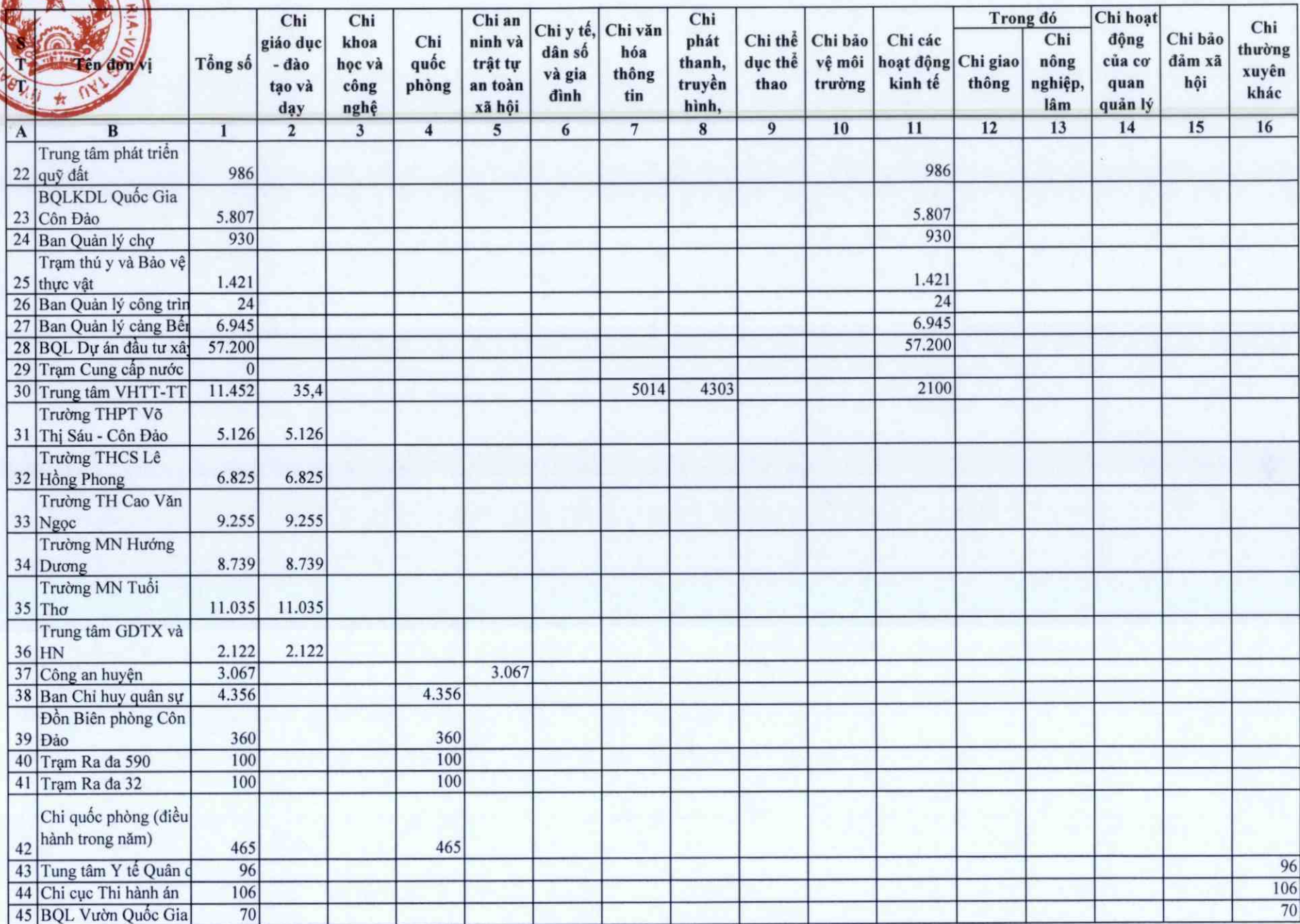
Biểu mẫu số 37-ND31

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	332.039	43.812	0	5.380	3.067	0	5.014	4.303	0	7.864	181.355	0	0	61.957	10.676	8.611
1	Văn phòng Huyện Côn Đảo	34.197	231									4.600			29.366		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.508													2.508		
3	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH	14.735	444												4.752	8.374	1.165
4	Phòng Y tế	801													801		
5	Phòng Kinh tế	47.662										43.600			4.062		
6	Phòng VH TT	1.787													1.787		
7	Phòng Tư pháp	858													858		
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	3.282													1.001	2.281	
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	67.835									7.864	57.742			2.229		
10	Thanh tra	871													871		
11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	4.509													4.509		
12	Ủy ban MTTQ	3.052													3.008		44
13	Huyện đoàn	1.457													1.372		85
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.494													1.427		67
15	Hội Nông dân	1.287													1.217		70
16	Hội Cựu chiến binh	1.012													960		53
17	Hội chữ thập đỏ	309													309		
18	Hội khuyến học	165													165		
19	Hội Luật gia	174													174		
20	Ban đại diện người ca tù	430													409	21,6	
21	Hội người tù kháng ch iến	174													174		





STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
46	PGD NHCSXH	200															200
47	Chi chỉ đạo điều hành	6.656															6.656



DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 365 /BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG		455.158.000.000	260.062.541.812	195.095.458.188	108.147.195.600	347.010.804.400
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		105.352.000.000	105.352.000.000			105.352.000.000
1	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÂN CẤP		87.347.000.000	87.347.000.000			87.347.000.000
1.1	Ban Quản lý dự án ĐTXD		73.097.000.000				73.097.000.000
1.2	Phòng Giáo dục - Đào tạo		10.000.000.000				10.000.000.000
1.3	Phòng Kinh tế		50.000.000				50.000.000
1.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường		4.000.000.000				4.000.000.000
1.5	Ban Quản lý cảng Bến Đầm		200.000.000				200.000.000
2	CHI MUA SẴM, SCTS		18.005.000.000	18.005.000.000			18.005.000.000
2.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và TT		2.356.000.000				2.356.000.000
2.2	Trạm Cung cấp nước		5.863.000.000				5.863.000.000
2.3	Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia		50.000.000				50.000.000
2.4	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản		800.000.000				800.000.000
2.5	Văn phòng Huyện Côn Đảo		391.000.000				391.000.000
2.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch		5.010.000.000				5.010.000.000
2.7	Phòng Văn hóa và Thông tin		1.000.000.000				1.000.000.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
2.8	Ban Quản lý công trình công cộng		2.535.000.000				2.535.000.000
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	474	340.882.000.000	145.786.541.812	195.095.458.188	108.147.195.600	232.734.804.400
1	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	163	61.957.760.000	47.482.700.000	14.475.060.000	37.713.272.000	24.244.488.000
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	144	52.744.735.000	40.066.921.000	12.677.814.000	32.905.831.000	19.838.904.000
1.1	Văn phòng Huyện Côn Đảo	59	29.366.397.000	22.137.916.000	7.228.481.000	14.520.826.000	14.845.571.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		10.953.916.000			9.966.826.000	987.090.000
	Chi hoạt động		18.412.481.000			4.554.000.000	13.858.481.000
1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	2.508.167.000	2.074.955.000	433.212.000	2.134.955.000	373.212.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.414.955.000			1.414.955.000	
	Chi hoạt động		1.093.212.000			720.000.000	373.212.000
1.3	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH	19	4.751.586.000	4.255.910.000	495.676.000	4.357.910.000	393.676.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		3.038.186.000			2.989.910.000	48.276.000
	Chi hoạt động		1.713.400.000			1.368.000.000	345.400.000
1.4	Phòng Y tế	3	801.063.000	648.173.000	152.890.000	666.173.000	134.890.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		434.573.000			434.573.000	
	Chi hoạt động		366.490.000			231.600.000	134.890.000
1.5	Phòng Kinh tế	8	4.062.288.000	1.609.935.000	2.452.353.000	1.651.935.000	2.410.353.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.055.135.000			1.055.135.000	
	Chi hoạt động		3.007.153.000			596.800.000	2.410.353.000
1.6	Phòng Văn hóa và Thông tin	7	1.786.921.000	1.465.221.000	321.700.000	1.501.221.000	285.700.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		979.021.000			979.021.000	
	Chi hoạt động		807.900.000			522.200.000	285.700.000
1.7	Phòng Tư pháp	3	858.279.000	681.279.000	177.000.000	693.279.000	165.000.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		461.679.000			461.679.000	
	Chi hoạt động		396.600.000			231.600.000	165.000.000
1.8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	4	1.001.129.000	882.129.000	119.000.000	906.129.000	95.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		597.329.000			597.329.000	
	Chi hoạt động		403.800.000			308.800.000	95.000.000
1.9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	10	2.229.057.000	1.923.057.000	306.000.000	1.971.057.000	258.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.251.057.000			1.251.057.000	
	Chi hoạt động		978.000.000			720.000.000	258.000.000
1.10	Thanh tra	4	870.661.000	814.461.000	56.200.000	832.461.000	38.200.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		523.661.000			523.661.000	
	Chi hoạt động		347.000.000			308.800.000	38.200.000
1.11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	17	4.509.187.000	3.573.885.000	935.302.000	3.669.885.000	839.302.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.445.885.000			2.445.885.000	
	Chi hoạt động		2.063.302.000			1.224.000.000	839.302.000
	<u>UBMTTQ, ĐOÀN THỂ, HỘI</u>	<u>19</u>	<u>9.213.025.000</u>	<u>7.415.779.000</u>	<u>1.797.246.000</u>	<u>4.807.441.000</u>	<u>4.405.584.000</u>
1.12	Ủy ban MTTQ	7	3.008.079.000	2.456.999.000	551.080.000	2.064.515.000	943.564.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.010.799.000			1.542.315.000	468.484.000
	Chi hoạt động		997.280.000			522.200.000	475.080.000
1.13	Huyện đoàn	4	1.372.063.000	1.171.453.000	200.610.000	901.585.000	470.478.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		898.653.000			592.785.000	305.868.000
	Chi hoạt động		473.410.000			308.800.000	164.610.000
1.14	Hội Liên hiệp phụ nữ	3	1.426.647.000	1.198.247.000	228.400.000	797.855.000	628.792.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.023.647.000			566.255.000	457.392.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
	Chi hoạt động		403.000.000			231.600.000	171.400.000
1.15	Hội Nông dân	3	1.216.811.000	1.107.391.000	109.420.000	683.119.000	533.692.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		917.791.000			451.519.000	466.272.000
	Chi hoạt động		299.020.000			231.600.000	67.420.000
1.16	Hội Cựu chiến binh	2	959.649.000	906.689.000	52.960.000	360.367.000	599.282.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		782.289.000			205.967.000	576.322.000
	Chi hoạt động		177.360.000			154.400.000	22.960.000
1.17	Các Hội đặc thù		1.229.776.000	575.000.000	654.776.000		1.229.776.000
	Hội chữ thập đỏ		308.832.000	115.000.000	193.832.000		308.832.000
	Hội khuyến học		164.776.000	115.000.000	49.776.000		164.776.000
	Hội Luật gia		173.716.000	115.000.000	58.716.000		173.716.000
	Ban đại diện người cao tuổi		408.736.000	115.000.000	293.736.000		408.736.000
	Hội người tù kháng chiến		173.716.000	115.000.000	58.716.000		173.716.000
2	SỰ NGHIỆP KHÁC	34	13.795.754.800	5.000.000.000	8.795.754.800	11.257.778.000	2.537.976.800
2.1	Trung tâm phát triển quỹ đất	5	985.590.000		985.590.000	985.590.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		708.990.000			708.990.000	
	Chi hoạt động		276.600.000			276.600.000	
2.2	Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia	19	4.207.237.000		4.207.237.000	3.277.237.000	930.000.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.226.157.000			2.226.157.000	
	Chi hoạt động		1.981.080.000			1.051.080.000	930.000.000
2.3	Ban Quản lý chợ	4	930.125.000		930.125.000	770.725.000	159.400.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		566.885.000			566.885.000	
	Chi hoạt động		363.240.000			203.840.000	159.400.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
2.4	Trạm thú y và Bảo vệ thực vật	6	1.420.882.800		1.420.882.800	1.224.226.000	196.656.800
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		892.306.000			892.306.000	
	Chi hoạt động		528.576.800			331.920.000	196.656.800
2.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường (Đôi Trật tư đô thị)	6	883.920.000		883.920.000		883.920.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		552.000.000				552.000.000
	Chi hoạt động		331.920.000				331.920.000
2.6	Ban Quản lý cảng Bến Đâm (KP trợ giá và trợ cấp tết)		5.344.000.000	5.000.000.000	344.000.000	5.000.000.000	344.000.000
2.7	Ban Quản lý công trình công cộng		24.000.000		24.000.000		24.000.000
3	SỰ NGHIỆP VH TT-TT; TDTT; PTTT	42	9.317.440.000	6.003.000.000	3.314.440.000	7.621.974.000	1.695.466.000
3.1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Bao gồm:	42	9.317.440.000	6.003.000.000	3.314.440.000	7.621.974.000	1.695.466.000
-	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT		5.014.440.000	1.700.000.000	3.318.974.000	3.318.974.000	1.695.466.000
-	Chi phát thanh truyền hình		4.303.000.000	4.303.000.000		4.303.000.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		5.298.534.000			5.298.534.000	
	Chi hoạt động		4.018.906.000			2.323.440.000	1.695.466.000
4	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	235	42.956.078.000	41.475.598.000	1.480.480.000	42.711.598.000	244.480.000
4.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo	28	5.098.502.000	4.907.522.000	190.980.000	5.033.522.000	64.980.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		3.661.522.000			3.661.522.000	



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
	Chi hoạt động					1.372.000.000	64.980.000
4.2	Trường THCS Lê Hồng Phong	34	6.825.105.000	6.474.005.000	351.100.000	6.666.005.000	159.100.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		5.017.005.000			5.017.005.000	
	Chi hoạt động		1.808.100.000			1.649.000.000	159.100.000
4.3	Trường TH Cao Văn Ngọc	50	9.199.793.000	8.947.793.000	252.000.000	9.199.793.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.749.793.000			6.749.793.000	
	Chi hoạt động		2.450.000.000			2.450.000.000	
4.4	Trường MN Hướng Dương	48	8.703.245.000	8.427.245.000	276.000.000	8.703.245.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.159.245.000			6.159.245.000	
	Chi hoạt động		2.544.000.000			2.544.000.000	
4.5	Trường MN Tuổi Thơ	63	11.007.494.000	10.677.494.000	330.000.000	11.007.494.000	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		7.668.494.000			7.668.494.000	
	Chi hoạt động		3.339.000.000			3.339.000.000	
4.6	Trung tâm GDTX và HN	12	2.121.939.000	2.041.539.000	80.400.000	2.101.539.000	20.400.000
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.501.539.000			1.501.539.000	
	Chi hoạt động		20.400.000			600.000.000	20.400.000
5	CHI ĐÀO TẠO		855.541.000	270.670.212	584.870.788		855.541.000
5.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo		27.400.000				27.400.000
5.2	Trường TH Cao Văn Ngọc		54.800.000				54.800.000
5.3	Trường MN Hướng Dương		35.400.000				35.400.000
5.4	Trường MN Tuổi Thơ		27.400.000				27.400.000
5.5	Phòng Nội vụ - LĐTĐ&XH		444.000.000				444.000.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
5.6	Văn phòng Huyện Côn Đảo		231.141.000				231.141.000
5.7	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể		35.400.000				35.400.000
6	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		10.676.234.000	10.234.000.000	442.234.000		10.676.234.000
6.1	Ban đại diện người cao tuổi		21.600.000				21.600.000
6.2	Phòng Nội vụ - LĐTĐ&XH		8.374.034.000				8.374.034.000
6.3	Phòng Giáo dục - Đào tạo		2.280.600.000				2.280.600.000
7	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG		8.447.000.000	8.447.000.000			8.447.000.000
7.1	Chi an ninh		3.066.520.000	3.066.520.000			3.066.520.000
7.2	Chi Quốc phòng		5.380.480.000	5.380.480.000			5.380.480.000
7.2.1	Ban chỉ huy quân sự huyện		4.355.800.000	4.355.800.000			4.355.800.000
7.2.2	Đồn Biên phòng		360.000.000	360.000.000			360.000.000
7.2.3	Trạm Rađa 590		100.000.000	100.000.000			100.000.000
7.2.4	Trạm Ra đa 32		100.000.000	100.000.000			100.000.000
7.2.5	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		464.680.000	464.680.000			464.680.000
8	THI ĐUA KHEN THƯỞNG		1.483.035.000	923.000.000	560.035.000		1.483.035.000
8.1	Phòng Nội vụ - LĐTĐ&XH		1.165.000.000				1.165.000.000
8.2	UBMT tổ quốc VN huyện		44.000.000				44.000.000
8.3	Huyện Đoàn		84.607.000				84.607.000
8.4	Hội Liên hiệp phụ nữ		67.068.000				67.068.000
8.5	Hội Nông dân		69.716.000				69.716.000
8.6	Hội Cựu chiến binh		52.644.000				52.644.000
9	CHI KHÁC		7.127.264.600	1.219.000.000	5.908.264.600		7.127.264.600



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
9.1	Chi nhiệm vụ phát sinh trong quá trình điều hành ngân sách huyện năm 2020; chi CCTL sau khi trừ tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị còn thiếu theo tình giao (nếu có)		6.655.732.600	1.219.000.000	5.436.732.600		6.655.732.600
9.2	Trung tâm y tế quân dân y (chi CTV CTSDĐ và nhân viên y tế KDC)		95.832.000		95.832.000		95.832.000
9.3	Chi cục Thi hành án dân sự (Kinh phí BCĐ THADS huyện)		106.000.000		106.000.000		106.000.000
9.4	Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Côn Đảo (Hạt Kiểm Lâm)		69.700.000		69.700.000		69.700.000
9.5	Ủy thác vốn qua PGD NHCSXH huyện		200.000.000		200.000.000		200.000.000
10	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		8.842.573.600	8.842.573.600		8.842.573.600	
11	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (chi tiết tại Biểu vốn SNKT)		175.423.319.000	15.889.000.000	159.534.319.000		175.423.319.000
11.1	Chi sự nghiệp kinh tế		167.559.319.000	11.589.000.000			167.559.319.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
11.1.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		56.858.319.000				56.858.319.000
11.1.2	Phòng Kinh tế		43.600.000.000				43.600.000.000
11.1.3	Ban Quản lý dự án ĐTXD		57.200.000.000				57.200.000.000
11.1.4	Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia		1.600.000.000				1.600.000.000
11.1.5	Ban Quản lý cảng Bến Đầm		1.601.000.000				1.601.000.000
11.1.6	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao		2.100.000.000				2.100.000.000
11.1.7	Văn phòng Huyện Côn Đảo		4.600.000.000				4.600.000.000
11.2	Chi sự nghiệp môi trường (P.TNMT)		7.864.000.000	4.300.000.000	3.564.000.000		7.864.000.000
III	DỰ PHÒNG		8.924.000.000	8.924.000.000			8.924.000.000

Ghi chú:

- Kinh phí trong định mức: Phụ cấp khu dân cư, các đoàn thể khu dân cư, kinh phí hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể và đơn vị sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTH, chi đảm bảo xã hội, ANQP, chi SNKT, chi nhiệm vụ đặc thù theo định mức tại Nghị quyết 18/2019/NQ9-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh; Chi thanh toán cá nhân gồm quỹ lương, các khoản đóng góp; lương tính theo mức 1.490.000 đồng (hệ số lương tại thời điểm lập dự toán, tháng 11/2019)



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8

- Trên cơ sở dự toán giao, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thực hiện để lập dự toán chi thường xuyên theo nhóm, mục, tiểu mục (Thông tư 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 7080/BTC-KBNN ngày 30/5/2017 của Bộ Tài chính).